

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,850 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.4%	72.8%	152.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.17
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

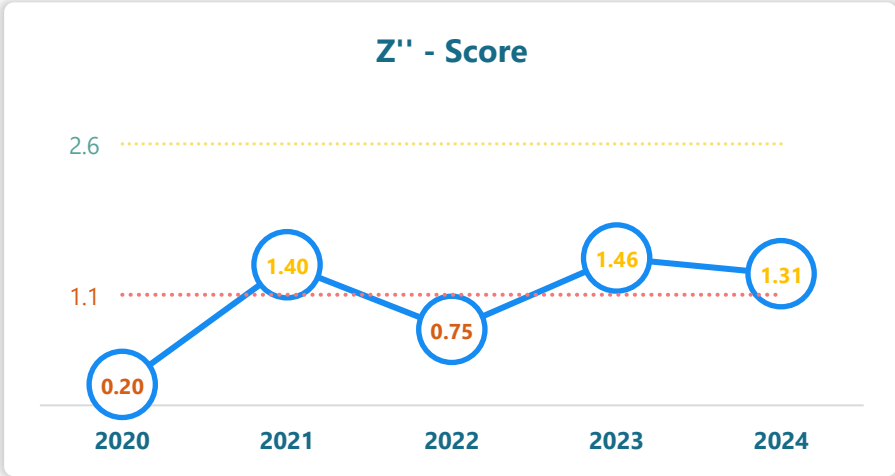
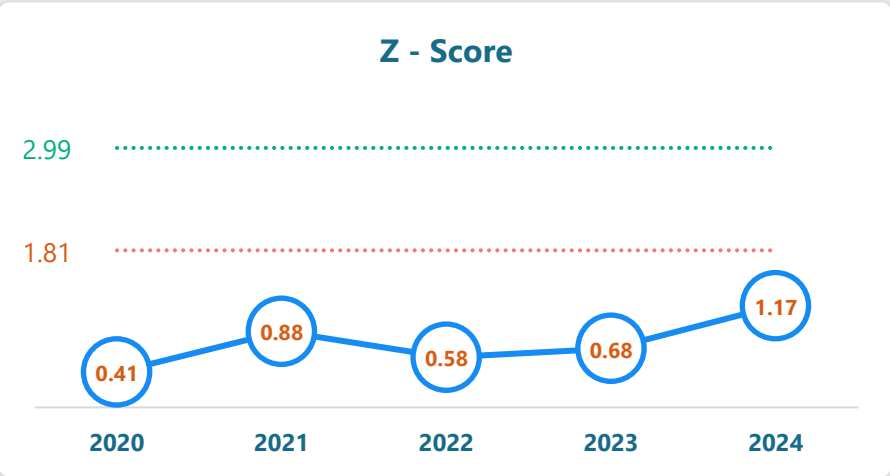
Hệ số nguy cơ phá sản	1.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	122	▼ 21.0
	tỷ VNĐ	▼ 14.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	-25.8	▼ 24.1
	tỷ VNĐ	▼ 1449%

ROE	2024	+/- YoY
	-8.6%	▼ 8.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-2.4%	▼ 2.3%



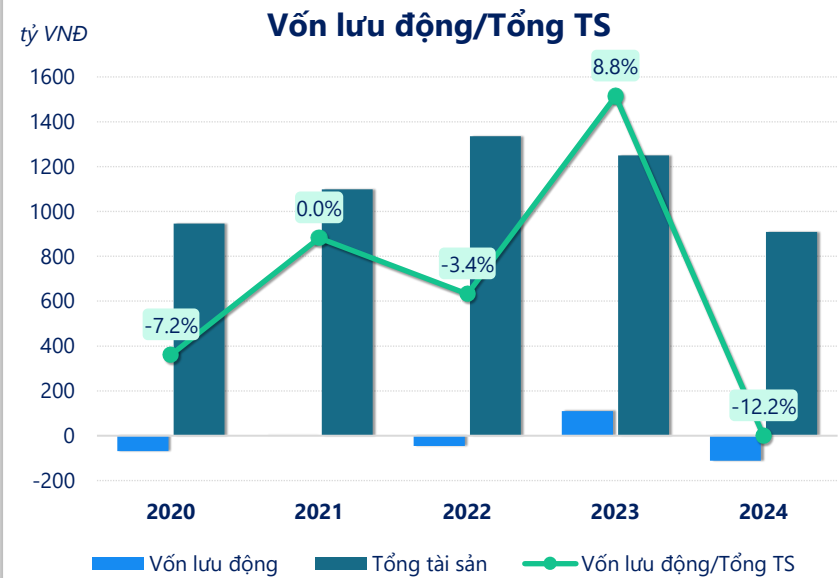
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTE** năm **2024** đạt **1.17**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTE** năm **2024** đạt **1.31**, thấp hơn so với năm 2023 (1.46). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TTE** ghi nhận doanh thu thuần **122.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-25.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.5%** và **giảm 1449%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.61% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

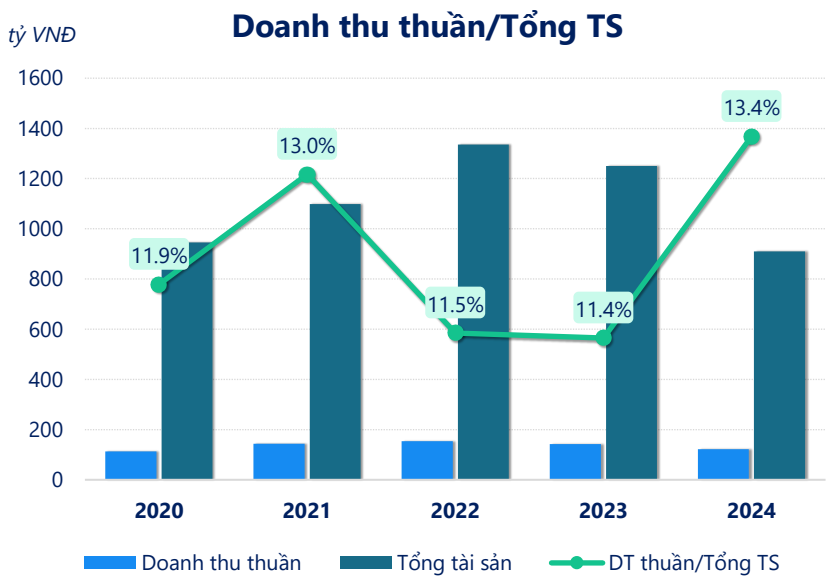
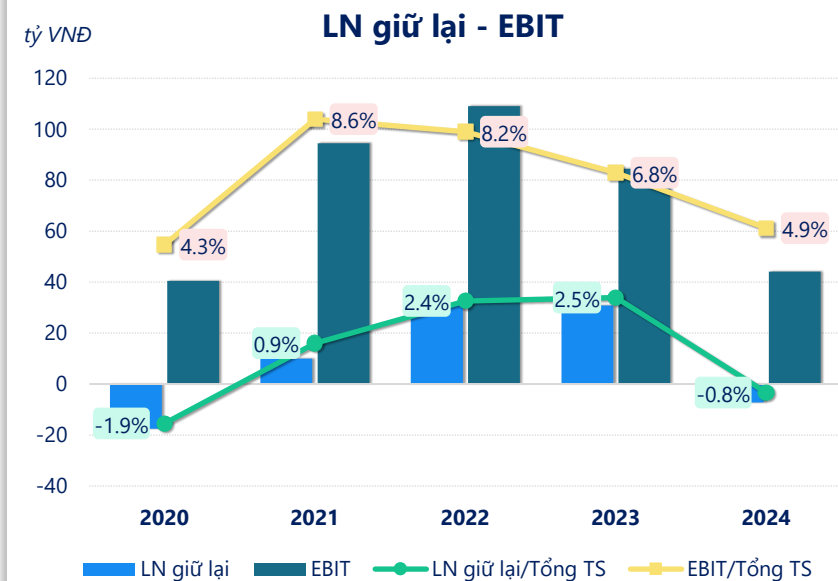
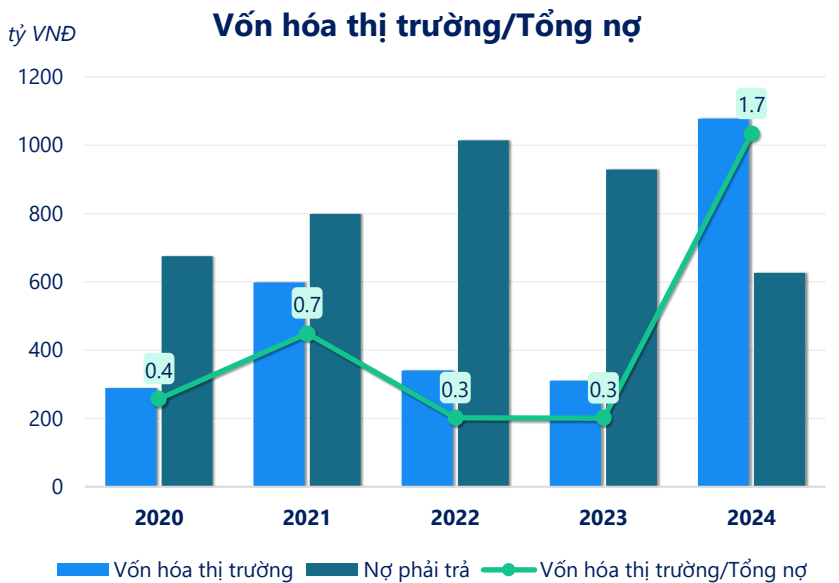
CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.72, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	909	1,250	-27.3%
Tài sản ngắn hạn	34.2	300	-88.6%
Tiền và tương đương tiền	10.3	40.9	-74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.3	259	-91.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.56	14.4%
Tài sản dài hạn	875	950	-7.9%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	706	744	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	165	199	-17.2%
Tài sản dài hạn khác	4.37	5.67	-22.9%
Lợi thế thương mại	0.16	0.27	-40.7%
Nợ phải trả	626	929	-32.6%
Nợ ngắn hạn	145	190	-23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.4	114	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.99	3.46	15.2%
Nợ dài hạn	481	739	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	468	555	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	283	321	-11.8%
Vốn chủ sở hữu	283	321	-11.8%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	113	143	153	143	122
Giá vốn hàng bán	66.5	51.6	52.9	54.6	55.4
Lợi nhuận gộp	46.5	91.7	100	88.1	66.7
Doanh thu HĐTC	0.04	8.11	30.3	27.3	11.0
Chi phí TC	71.1	69.2	91.9	90.9	79.0
Chi phí lãi vay	71.1	68.7	82.3	79.7	66.1
LN trong công ty LKLD	0	0	-3.98	-12.8	-13.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.65	4.78	6.45	6.48	6.21
LN thuần từ HĐKD	-29.2	25.9	28.1	5.21	-20.8
Lợi nhuận khác	-1.34	-0.17	-1.35	-0.46	-1.21
LN trước thuế	-30.5	25.7	26.8	4.75	-22.0
Lợi nhuận sau thuế	-32.7	27.8	21.8	-1.67	-25.8
LNST của CĐ cty mẹ	-32.3	27.5	21.5	-1.86	-26.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.99	79.2	15.9	81.8	54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	-174	-14.1	9.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.3	136	-57.6	-48.5	-85.3
Tiền đầu kỳ	48.6	17.6	58.5	2.69	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-31.1	40.9	-55.8	42.3	-30.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	58.5	2.69	44.9	10.3